



má zuì jì
麻醉剂

noun · anesthetic; narcotic

Example Sentences

Yī shēng zài shǒu shù qián gěi tā yòng le má zuì jì
医生在手术前给他用了麻醉剂。

The doctor gave him an anesthetic before the surgery.

Làn yòng má zuì jì huì duì shēn tǐ zào chéng yán zhòng shāng hài
滥用麻醉剂会对身体造成严重伤害。

Abusing narcotics can cause serious harm to the body.

Trace each character, then write the word on your own.

麻	麻	麻	麻	麻	麻	麻	麻	麻	麻	麻
麻	麻	麻								

醉	醉	醉	醉	醉	醉	醉	醉	醉	醉	醉
醉	醉	醉	醉	醉	醉	醉				

剂	剂	剂	剂	剂	剂	剂	剂	剂	剂	剂